



huí lái
回来

Verb · to return; to come back

Example Sentences

wǒ bà ba wǔ diǎn xià bān huí lái
我爸爸五点下班回来。

My father comes back from work at five o'clock.

wǒ sān tiān hòu huí lái
我三天后回来。

I will be back in three days.

wǒ de biǎo mèi cóng guó wài huí lái le
我的表妹从国外回来了。

My younger female cousin has returned from abroad.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回											
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来										